

# Basic Vietnamese phrases

Every phrase in the Flashcardly Vietnamese course, in course order · with audio at [flashcardly.io/flashcards/vietnamese/phrases/](https://flashcardly.io/flashcards/vietnamese/phrases/)

| #  | Vietnamese                              | English                      | Example                                                          |
|----|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Xin chào</b>                         | Hello                        | Xin chào, bạn có khỏe không?<br>Hello, how are you?              |
| 2  | <b>chào mừng</b>                        | Welcome                      | Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi.<br>Welcome to our home. |
| 3  | <b>Chào buổi sáng</b>                   | Good morning                 | Chào buổi sáng!<br>Good morning!                                 |
| 4  | <b>Chào buổi tối</b>                    | Good evening                 | Chào buổi tối!<br>Good evening!                                  |
| 5  | <b>Tạm biệt</b>                         | Goodbye                      | Tạm biệt, Anna!<br>Goodbye, Anna!                                |
| 6  | <b>Chào buổi chiều</b>                  | Good afternoon               | Chào buổi chiều!<br>Good afternoon!                              |
| 7  | <b>Hẹn gặp lại bạn sớm</b>              | See you soon                 | Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia!<br>See you soon, Mia!                  |
| 8  | <b>Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai</b>     | See you tomorrow             | Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai!<br>See you tomorrow!               |
| 9  | <b>Rất vui được gặp bạn</b>             | Nice to meet you             | Rất vui được gặp bạn!<br>Nice to meet you too!                   |
| 10 | <b>Bạn khỏe không?</b>                  | How are you?                 | Hôm nay bạn khỏe không?<br>How are you today?                    |
| 11 | <b>người lớn</b>                        | adult                        | Tôi là người lớn.<br>I am an adult.                              |
| 12 | <b>Tên bạn là gì</b>                    | What's your name?            | Tên bạn là gì?<br>What's your name?                              |
| 13 | <b>Tên tôi là ...</b>                   | My name is                   | Tên tôi là Emily.<br>My name is Emily.                           |
| 14 | <b>Bạn đến từ đâu</b>                   | Where are you from?          | Bạn đến từ đâu?<br>Where are you from?                           |
| 15 | <b>tôi đến từ ...</b>                   | I'm from                     | Tôi đến từ Đức.<br>I'm from Germany.                             |
| 16 | <b>Bạn sống ở đâu</b>                   | Where do you live?           | Bạn sống ở đâu?<br>Where do you live?                            |
| 17 | <b>Tôi sống ở</b>                       | I live in                    | Tôi sống ở Nhật Bản.<br>I live in Japan.                         |
| 18 | <b>Bạn nói được những ngôn ngữ nào?</b> | What languages do you speak? | Bạn nói được những ngôn ngữ nào?<br>What languages do you speak? |
| 19 | <b>tôi nói</b>                          | I speak                      | Tôi nói tiếng Anh giỏi.<br>I speak English well.                 |
| 20 | <b>Tôi nói được một chút</b>            | I speak a little             | Tôi nói được một chút tiếng Pháp.<br>I speak a little French.    |
| 21 | <b>Bạn sinh ra ở đâu?</b>               | Where were you born          | Bạn sinh ra ở đâu?<br>Where were you born?                       |
| 22 | <b>Họ của bạn là gì</b>                 | What's your surname?         | Họ của bạn là gì?<br>What's your surname?                        |
| 23 | <b>Đây là bạn của tôi</b>               | This is my friend            | Đây là bạn của tôi, Lisa.<br>This is my friend Lisa.             |

| #  | Vietnamese                                 | English                       | Example                                                                           |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 24 | <b>làm ơn</b>                              | Please.                       | Làm ơn mở cửa giúp tôi.<br>Please open the door.                                  |
| 25 | <b>Cảm ơn</b>                              | Thank you.                    | Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi.<br>Thank you for your help.                            |
| 26 | <b>Không có chi</b>                        | You're welcome.               | Không có chi.<br>You're welcome.                                                  |
| 27 | <b>Xin lỗi</b>                             | Excuse me.                    | Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ.<br>Excuse me, I need help.                              |
| 28 | <b>xin lỗi</b>                             | Sorry.                        | Tôi xin lỗi.<br>I am sorry.                                                       |
| 29 | <b>Bạn có thể giúp tôi không?</b>          | Could you help me?            | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Could you help me?                                  |
| 30 | <b>Bạn có thể nhắc lại ... không?</b>      | Could you please repeat?      | Bạn có thể nhắc lại câu đó không?<br>Could you please repeat that?                |
| 31 | <b>Bạn có thể nói chậm hơn được không?</b> | Could you speak more slowly?  | Bạn có thể nói chậm hơn được không?<br>Could you speak more slowly?               |
| 32 | <b>Cho tôi ... được không</b>              | Could I have ... please?      | Cho tôi nước được không?<br>Could I have water please?                            |
| 33 | <b>tôi muốn</b>                            | I'd like                      | Tôi muốn thêm một chút trà.<br>I'd like some more tea.                            |
| 34 | <b>Cho tôi ...</b>                         | May I...?                     | Cho tôi xin một chút nước được không?<br>May I have some water?                   |
| 35 | <b>Tôi ... có được không</b>               | Is it okay if...?             | Tôi ngồi có được không?<br>Is it okay if I sit?                                   |
| 36 | <b>Tôi không hiểu</b>                      | I don't understand.           | Tôi không hiểu.<br>I don't understand.                                            |
| 37 | <b>Bạn có thể nhắc lại không?</b>          | Could you repeat that please? | Bạn có thể nhắc lại không?<br>Could you repeat that please?                       |
| 38 | <b>Chậm hơn một chút ạ</b>                 | More slowly please.           | Chậm hơn một chút ạ.<br>More slowly please.                                       |
| 39 | <b>Điều đó có nghĩa là gì?</b>             | What does that mean?          | Điều đó có nghĩa là gì?<br>What does that mean?                                   |
| 40 | <b>Nói cái đó bằng ... như thế nào?</b>    | How do you say that in ...?   | Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào?<br>How do you say that in Spanish? |
| 41 | <b>Đánh vần ... như thế nào?</b>           | How do you spell that?        | Bạn đánh vần từ đó như thế nào?<br>How do you spell that?                         |
| 42 | <b>Bạn có thể viết ... ra được không?</b>  | Can you write it down?        | Bạn có thể viết nó ra được không?<br>Can you write it down, please?               |
| 43 | <b>Bạn có thể cho tôi xem ... không?</b>   | Can you show me?              | Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không?<br>Can you show me the photo?            |
| 44 | <b>Bạn có nói ... không?</b>               | Do you speak ...?             | Bạn có nói tiếng Anh không?<br>Do you speak English?                              |
| 45 | <b>Chờ một chút ạ</b>                      | Just a moment please.         | Chờ một chút ạ.<br>Just a moment please.                                          |
| 46 | <b>Tôi nghĩ vậy</b>                        | I think so.                   | Tôi cũng nghĩ vậy.<br>I think so too.                                             |
| 47 | <b>Tôi không biết</b>                      | I don't know.                 | Tôi không biết.<br>I don't know.                                                  |

| #  | Vietnamese                        | English                       | Example                                                                                              |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48 | <b>ngay đây</b>                   | <b>right here</b>             | Chìa khóa ở ngay đây.<br>The keys are right here.                                                    |
| 49 | <b>trên</b>                       | <b>on top of</b>              | Con mèo đang ở trên cái bàn.<br>The cat is on top of the table.                                      |
| 50 | <b>Dạo này thế nào?</b>           | <b>How's it going?</b>        | Dạo này thế nào?<br>How's it going?                                                                  |
| 51 | <b>Lâu rồi không gặp</b>          | <b>Long time no see.</b>      | Lâu rồi không gặp.<br>Long time no see.                                                              |
| 52 | <b>Bạn thích ...</b>              | <b>What do you enjoy?</b>     | Bạn thích làm gì?<br>What do you enjoy?                                                              |
| 53 | <b>Bạn đang làm gì ...?</b>       | <b>What are you up to?</b>    | Bạn đang làm gì thế?<br>What are you up to now?                                                      |
| 54 | <b>Chúc bạn một ngày tốt lành</b> | <b>Have a nice day.</b>       | Chúc bạn một ngày tốt lành, John!<br>Have a nice day, John!                                          |
| 55 | <b>Bảo trọng</b>                  | <b>Take care.</b>             | Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai.<br>Take care. See you tomorrow.                             |
| 56 | <b>Chúc may mắn!</b>              | <b>Good luck!</b>             | Chúc may mắn! Tôi tin bạn!<br>Good luck! I believe in you!                                           |
| 57 | <b>Chúc mừng</b>                  | <b>Congratulations!</b>       | Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này.<br>Congratulations! You finished the hard work. |
| 58 | <b>Chúc mừng!</b>                 | <b>Cheers!</b>                | Chúc mừng!<br>Cheers!                                                                                |
| 59 | <b>Không vấn đề gì</b>            | <b>No problem.</b>            | Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn.<br>No problem, I can help you.                                 |
| 60 | <b>Đừng lo</b>                    | <b>Don't worry.</b>           | Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi.<br>Don't worry, it will be okay.                                     |
| 61 | <b>Được thôi</b>                  | <b>Sounds good.</b>           | Được thôi, cảm ơn bạn!<br>Sounds good to me, thanks!                                                 |
| 62 | <b>tôi muốn</b>                   | <b>I want to</b>              | Tôi muốn ăn pizza.<br>I want to eat pizza.                                                           |
| 63 | <b>tôi cần ...</b>                | <b>I need to</b>              | Tôi cần gọi cho cô ấy.<br>I need to call her.                                                        |
| 64 | <b>tôi sắp</b>                    | <b>I'm going to</b>           | Tôi sắp ăn rồi.<br>I'm going to eat soon.                                                            |
| 65 | <b>tôi muốn</b>                   | <b>I'd like to</b>            | Tôi muốn chơi quần vợt.<br>I'd like to play tennis.                                                  |
| 66 | <b>tôi phải</b>                   | <b>I have to</b>              | Tôi phải đi bây giờ.<br>I have to go now.                                                            |
| 67 | <b>Cho tôi ...</b>                | <b>May I ...?</b>             | Cho tôi xin nước nhé?<br>May I have water, please?                                                   |
| 68 | <b>giúp tôi ...</b>               | <b>Help me with</b>           | Làm ơn giúp tôi với cái túi này.<br>Please help me with this bag.                                    |
| 69 | <b>chỉ cho tôi cách ...</b>       | <b>Show me how to</b>         | Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này.<br>Show me how to do this.                                        |
| 70 | <b>Bây giờ tôi không thể ...</b>  | <b>I can't ... right now.</b> | Bây giờ tôi không thể giúp được.<br>I can't help right now.                                          |
| 71 | <b>tôi đang cố ...</b>            | <b>I'm trying to</b>          | Tôi đang cố ngủ đây.<br>I'm trying to sleep now.                                                     |
| 72 | <b>Có thể ... không</b>           | <b>Is it possible to ...?</b> | Ở đây có thể bơi không?<br>Is it possible to swim here?                                              |

| #  | Vietnamese                       | English                        | Example                                                                        |
|----|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 73 | <b>Tôi có thể ... ở đâu</b>      | <b>Where can I ...?</b>        | Tôi có thể ăn trưa ở đâu?<br>Where can I eat lunch?                            |
| 74 | <b>làm ...</b>                   | <b>work as</b>                 | Họ làm y tá ở bệnh viện.<br>They work as hospital nurses.                      |
| 75 | <b>hàng ngày</b>                 | <b>every day</b>               | Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày.<br>We eat chocolate every day.                |
| 76 | <b>hàng tuần</b>                 | <b>every week</b>              | Cô ấy đi bơi hàng tuần.<br>She swims every week.                               |
| 77 | <b>vào cuối tuần</b>             | <b>on weekends</b>             | Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà.<br>I relax on weekends at home.              |
| 78 | <b>vào buổi sáng</b>             | <b>in the morning</b>          | Mọi người ăn sáng vào buổi sáng.<br>People eat breakfast in the morning.       |
| 79 | <b>vào ban đêm</b>               | <b>at night</b>                | Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình.<br>They sleep at night in their beds. |
| 80 | <b>sau giờ làm</b>               | <b>after work</b>              | Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày.<br>He relaxes after work every day.      |
| 81 | <b>hai lần một</b>               | <b>twice a</b>                 | Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần.<br>My dad visits twice a week.               |
| 82 | <b>ít nhất</b>                   | <b>at least</b>                | Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày.<br>He eats at least one apple daily.   |
| 83 | <b>nhiều nhất</b>                | <b>at most</b>                 | Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái.<br>I will buy two at most.                   |
| 84 | <b>nhiều hơn</b>                 | <b>more than</b>               | Đây là nhiều hơn đủ thức ăn.<br>This is more than enough food.                 |
| 85 | <b>ít hơn</b>                    | <b>less than</b>               | Bạn nhận được ít hơn lần trước.<br>You got less than last time.                |
| 86 | <b>một chút</b>                  | <b>a little</b>                | Anh ấy cần giúp đỡ một chút.<br>He needs a little help.                        |
| 87 | <b>một chút</b>                  | <b>a bit</b>                   | Cô ấy đã ăn một chút bánh.<br>She ate a bit of cake.                           |
| 88 | <b>quá nhiều</b>                 | <b>too much</b>                | Họ đã ăn quá nhiều bánh.<br>They ate too much cake.                            |
| 89 | <b>không đủ</b>                  | <b>not enough</b>              | Số lượng này không đủ.<br>This amount is not enough.                           |
| 90 | <b>đổ</b>                        | <b>take out</b>                | Cô ấy sẽ đổ rác.<br>She will take out the trash.                               |
| 91 | <b>Khách sạn ... ở đâu</b>       | <b>Where is the ...?</b>       | Khách sạn ở đâu?<br>Where is the hotel?                                        |
| 92 | <b>Có ... ở gần đây không</b>    | <b>Is there a ... nearby?</b>  | Có ngân hàng nào ở gần đây không?<br>Is there a bank nearby?                   |
| 93 | <b>Làm thế nào để đi đến ...</b> | <b>How do I get to ...?</b>    | Làm thế nào để đi đến trường?<br>How do I get to school?                       |
| 94 | <b>Xe buýt nào đi đến ...</b>    | <b>Which bus goes to ...?</b>  | Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố?<br>Which bus goes to town?             |
| 95 | <b>Tuyến nào đi đến ...?</b>     | <b>Which line goes to ...?</b> | Tuyến nào đi đến bảo tàng?<br>Which line goes to the museum?                   |
| 96 | <b>mất bao lâu</b>               | <b>How long does it take?</b>  | Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu.<br>I wonder how long does it take.        |
| 97 | <b>Cách đây bao xa</b>           | <b>How far is it?</b>          | Cách đây bao xa?<br>How far is it?                                             |

| #   | Vietnamese                                       | English                     | Example                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 98  | <b>Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?</b> | Can you show me on the map? | Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?<br>Can you show me on the map?    |
| 99  | <b>Cái này có đi đến ... không</b>               | Does this go to ...?        | Cái này có đi đến nhà hàng không?<br>Does this go to the restaurant?        |
| 100 | <b>Xuống ở bến nào để ...</b>                    | Which stop for ...?         | Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố?<br>Which stop for downtown?     |
| 101 | <b>rẽ trái</b>                                   | Turn left.                  | Bạn rẽ trái ở đây.<br>Turn left here.                                       |
| 102 | <b>rẽ phải</b>                                   | Turn right.                 | Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé.<br>Turn right at the intersection.            |
| 103 | <b>đi thẳng</b>                                  | Go straight ahead.          | Bạn hãy đi thẳng đến trường.<br>Go straight ahead to school.                |
| 104 | <b>Gần</b>                                       | It's near.                  | Nó ở gần.<br>It's near.                                                     |
| 105 | <b>xa</b>                                        | It's far.                   | Chỗ đó xa lắm.<br>It's far.                                                 |
| 106 | <b>bên kia đường</b>                             | Across the street.          | Anh ấy sống ở bên kia đường.<br>He lives across the street.                 |
| 107 | <b>ở góc đường</b>                               | At the corner.              | Cô ấy đang đợi ở góc đường.<br>She is waiting at the corner.                |
| 108 | <b>ở đèn giao thông</b>                          | At the traffic light.       | Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông.<br>We stopped at the traffic light. |
| 109 | <b>ở ngã tư</b>                                  | At the intersection.        | Quán bar nằm ở ngã tư.<br>The bar is at the intersection.                   |
| 110 | <b>cách một dãy nhà</b>                          | One block away.             | Bảo tàng cách một dãy nhà.<br>The museum is one block away.                 |
| 111 | <b>theo biển báo</b>                             | Follow the signs.           | Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn.<br>Follow the signs to safety.        |
| 112 | <b>bên cạnh</b>                                  | next to                     | Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi.<br>That store is next to my house.          |
| 113 | <b>đối diện</b>                                  | across from                 | Chúng tôi sống đối diện cửa hàng.<br>We live across from the store.         |
| 114 | <b>ngay gần đây</b>                              | around the corner           | Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây.<br>She lives around the corner now.        |
| 115 | <b>ở cuối đường</b>                              | at the end of the street    | Tôi sống ở cuối đường.<br>I live at the end of the street.                  |
| 116 | <b>bên trái</b>                                  | on the left                 | Cô ấy đỗ xe ở bên trái.<br>She parks on the left side.                      |
| 117 | <b>ở bên phải</b>                                | on the right                | Họ đang ở bên phải.<br>They are on the right.                               |
| 118 | <b>ở giữa</b>                                    | in the middle               | Anh ấy đứng ở giữa.<br>He stands in the middle.                             |
| 119 | <b>đường cụt</b>                                 | dead end                    | Con phố đó là đường cụt.<br>That street is a dead end.                      |
| 120 | <b>quần bơi</b>                                  | swim trunks                 | Đừng quên mang theo quần bơi của bạn.<br>Don't forget your swim trunks.     |
| 121 | <b>thủy triều lên</b>                            | high tide                   | Thủy triều lên rất ướt.<br>High tide is very wet.                           |
| 122 | <b>đúng giờ</b>                                  | on time                     | Việc đến đúng giờ rất quan trọng.<br>It is important to arrive on time.     |

| #   | Vietnamese                                   | English             | Example                                                                            |
|-----|----------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | <b>Cái này bao nhiêu tiền</b>                | How much is this?   | Cái này bao nhiêu tiền?<br>How much is this?                                       |
| 124 | <b>Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?</b> | Can I pay by card?  | Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?<br>Can I pay by card?                        |
| 125 | <b>ngoại tệ</b>                              | foreign currency    | Đó là ngoại tệ.<br>That is foreign currency.                                       |
| 126 | <b>thanh toán bằng thẻ</b>                   | card payment        | Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công.<br>The card payment went through.     |
| 127 | <b>hạn mức hàng ngày</b>                     | daily limit         | Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày.<br>She reached the daily limit.                |
| 128 | <b>hoàn tiền</b>                             | refund              | Bạn sẽ nhận được tiền hoàn.<br>You will receive a refund.                          |
| 129 | <b>phí dịch vụ</b>                           | service charge      | Phí dịch vụ đã được bao gồm.<br>A service charge is included.                      |
| 130 | <b>chính sách đổi trả</b>                    | return policy       | Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng.<br>This return policy seems fair.          |
| 131 | <b>xe đẩy hàng</b>                           | shopping cart       | Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng.<br>We need a shopping cart.                   |
| 132 | <b>Cho tôi xin hóa đơn</b>                   | The bill, please.   | Cho tôi xin hóa đơn.<br>The bill, please.                                          |
| 133 | <b>món chính</b>                             | main course         | Tôi rất thích món chính.<br>I love the main course.                                |
| 134 | <b>món đặc biệt hôm nay</b>                  | today's special     | Đó là món đặc biệt hôm nay.<br>That is today's special.                            |
| 135 | <b>thực đơn trong ngày</b>                   | menu of the day     | Họ có thực đơn trong ngày.<br>They have the menu of the day.                       |
| 136 | <b>bàn cho hai người</b>                     | table for two       | Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người.<br>We need a table for two.               |
| 137 | <b>đặt chỗ dưới tên</b>                      | reservation under   | Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith.<br>She has reservation under Smith.               |
| 138 | <b>chia tiền</b>                             | split the bill      | Chúng ta có thể chia tiền.<br>We can split the bill.                               |
| 139 | <b>trả tiền chung</b>                        | pay together        | Chúng tôi sẽ trả tiền chung.<br>We will pay together.                              |
| 140 | <b>thanh toán tại quầy</b>                   | pay at the counter  | Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không?<br>Can we pay at the counter?          |
| 141 | <b>quá rộng</b>                              | too big             | Tôi nghĩ cái áo này quá rộng.<br>I think this shirt is too big.                    |
| 142 | <b>đau họng</b>                              | sore throat         | Mary bị đau họng.<br>Marry has a sore throat.                                      |
| 143 | <b>sổ mũi</b>                                | runny nose          | Đó là bị sổ mũi.<br>That is a runny nose.                                          |
| 144 | <b>thông tin du lịch</b>                     | tourist information | Biển báo này cung cấp thông tin du lịch.<br>The sign provides tourist information. |
| 145 | <b>chỗ cho thuê xe đạp</b>                   | bike rental         | Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới.<br>This bike rental looks new.            |
| 146 | <b>Cấm hút thuốc</b>                         | No smoking          | Biển báo này ghi là cấm hút thuốc.<br>This sign says no smoking.                   |
| 147 | <b>Cấm đỗ xe</b>                             | No parking          | Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn.<br>No parking here, sorry.                           |

| #   | Vietnamese                    | English                    | Example                                                                              |
|-----|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 148 | <b>hỏng</b>                   | <b>Out of order</b>        | Cái thang máy đó đang bị hỏng.<br>That elevator is out of order.                     |
| 149 | <b>chỉ dành cho nhân viên</b> | <b>Staff only</b>          | Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên.<br>That space is for staff only.                  |
| 150 | <b>lối thoát hiểm</b>         | <b>Emergency exit</b>      | Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm.<br>Every building has an emergency exit.      |
| 151 | <b>Không giẫm lên cỏ</b>      | <b>Keep off the grass</b>  | Xin vui lòng không giẫm lên cỏ.<br>Please keep off the grass.                        |
| 152 | <b>thẻ ngân hàng</b>          | <b>bank card</b>           | Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng.<br>We always use a bank card.                  |
| 153 | <b>rút tiền</b>               | <b>withdraw cash</b>       | Tôi rút tiền mỗi tuần.<br>I withdraw cash every week.                                |
| 154 | <b>nộp tiền mặt</b>           | <b>deposit cash</b>        | Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM.<br>You deposit cash at ATMs.                       |
| 155 | <b>chuyển tiền</b>            | <b>transfer money</b>      | Họ chuyển tiền mỗi ngày.<br>They transfer money every day.                           |
| 156 | <b>tài khoản tiết kiệm</b>    | <b>savings account</b>     | Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm.<br>We opened a savings account.             |
| 157 | <b>tập tạ</b>                 | <b>lift weights</b>        | Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển.<br>Lifting weights grows your muscles.        |
| 158 | <b>giữ dáng</b>               | <b>keep fit</b>            | Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ.<br>I keep fit by running.                            |
| 159 | <b>ngày nghỉ</b>              | <b>rest day</b>            | Cô ấy cần một ngày nghỉ.<br>She needs a rest day.                                    |
| 160 | <b>đau cơ</b>                 | <b>sore muscles</b>        | Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ.<br>My training caused sore muscles.              |
| 161 | <b>đau cổ</b>                 | <b>stiff neck</b>          | Làm sao để chữa đau cổ đây?<br>How do I fix this stiff neck?                         |
| 162 | <b>đau bụng</b>               | <b>stomach ache</b>        | Hôm qua tôi bị đau bụng.<br>I got a stomach ache yesterday.                          |
| 163 | <b>đau lưng</b>               | <b>back pain</b>           | Hôm nay bà bị đau lưng.<br>Grandma has back pain today.                              |
| 164 | <b>Ở đây đau quá</b>          | <b>It hurts here.</b>      | Ở đây đau quá.<br>It hurts here.                                                     |
| 165 | <b>hộp cầu chì</b>            | <b>fuse box</b>            | Hộp cầu chì bị hỏng rồi.<br>The fuse box is broken.                                  |
| 166 | <b>hết pin</b>                | <b>dead battery</b>        | Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này.<br>We need to charge the dead battery.     |
| 167 | <b>thay pin</b>               | <b>replace the battery</b> | Bạn thường xuyên thay pin.<br>You replace the battery often.                         |
| 168 | <b>hạn chót</b>               | <b>due date</b>            | Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn.<br>Please check the due date on the bill.   |
| 169 | <b>số tài khoản</b>           | <b>account number</b>      | Số tài khoản của tôi là gì?<br>What is my account number?                            |
| 170 | <b>dịch vụ khách hàng</b>     | <b>customer service</b>    | Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời.<br>We offer great customer service. |
| 171 | <b>giờ làm việc</b>           | <b>office hours</b>        | Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ?<br>What are the office hours today?                 |
| 172 | <b>nước lọc</b>               | <b>still water</b>         | Nước lọc là tốt nhất.<br>Still water is the best.                                    |

| #   | Vietnamese                               | English                               | Example                                                                             |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 173 | <b>nước khoáng có ga</b>                 | <b>sparkling water</b>                | Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên.<br>You drink sparkling water often.        |
| 174 | <b>sô-cô-la nóng</b>                     | <b>hot chocolate</b>                  | Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh.<br>I like hot chocolate when it's cold. |
| 175 | <b>giá theo cân</b>                      | <b>price per kilo</b>                 | Họ tính giá theo cân.<br>They calculate price per kilo.                             |
| 176 | <b>Tôi chỉ xem thôi</b>                  | <b>I'm just looking.</b>              | Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn.<br>I'm just looking, thanks.                              |
| 177 | <b>Bạn có thể giúp tôi ... không?</b>    | <b>Can you help me?</b>               | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Can you help me?                                      |
| 178 | <b>Bạn có ... không?</b>                 | <b>Do you have ...?</b>               | Bạn có bật lửa không?<br>Do you have a lighter?                                     |
| 179 | <b>Phòng thử đồ ở đâu</b>                | <b>Where is the fitting room?</b>     | Phòng thử đồ ở đâu?<br>Where is the fitting room?                                   |
| 180 | <b>vừa vặn</b>                           | <b>It fits well.</b>                  | Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn.<br>This shirt fits well now.                    |
| 181 | <b>Nó quá to</b>                         | <b>It's too big.</b>                  | Nó quá to.<br>It's too big.                                                         |
| 182 | <b>Nó quá nhỏ</b>                        | <b>It's too small.</b>                | Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi.<br>It's too small, even for me.                    |
| 183 | <b>Bạn có màu khác không?</b>            | <b>Do you have a different color?</b> | Bạn có màu khác không?<br>Do you have a different color?                            |
| 184 | <b>Cái này có đang giảm giá không</b>    | <b>Is it on sale?</b>                 | Cái này có đang giảm giá không?<br>Is it on sale?                                   |
| 185 | <b>Tôi có thể được giảm giá không?</b>   | <b>Can I get a discount?</b>          | Tôi có thể được giảm giá không?<br>Can I get a discount?                            |
| 186 | <b>Chính sách đổi trả của ... là gì?</b> | <b>What's your return policy?</b>     | Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì?<br>What's your return policy?                |
| 187 | <b>Tôi muốn trả lại ...</b>              | <b>I'd like to return this.</b>       | Tôi muốn trả lại cái này.<br>I'd like to return this.                               |
| 188 | <b>Tôi không thích</b>                   | <b>I don't like</b>                   | Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện.<br>I don't like how he talks.               |
| 189 | <b>tôi ghét</b>                          | <b>I hate</b>                         | Tôi ghét những tiếng ồn lớn.<br>I hate loud noises.                                 |
| 190 | <b>tôi thích</b>                         | <b>I enjoy</b>                        | Tôi thích nấu bữa tối.<br>I enjoy cooking dinner.                                   |
| 191 | <b>Bạn có thích ... không</b>            | <b>Do you like ...?</b>               | Bạn có thích âm nhạc không?<br>Do you like music?                                   |
| 192 | <b>tôi thích ... hơn</b>                 | <b>I prefer</b>                       | Tôi thích trà hơn cà phê.<br>I prefer tea to coffee.                                |
| 193 | <b>Đây là ... yêu thích của tôi</b>      | <b>It's my favorite.</b>              | Đây là bài hát yêu thích của tôi.<br>It's my favorite song ever.                    |
| 194 | <b>Không hẳn</b>                         | <b>Not really.</b>                    | Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn.<br>Not really, I like the second one.         |
| 195 | <b>không sao</b>                         | <b>It's okay.</b>                     | Việc mắc lỗi là không sao cả.<br>It's okay to make mistakes.                        |
| 196 | <b>tôi thích</b>                         | <b>I'm into</b>                       | Tôi thích chơi trò chơi điện tử.<br>I'm into playing video games.                   |

| #   | Vietnamese                       | English                       | Example                                                                             |
|-----|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 197 | <b>Tôi không thích ...</b>       | <b>I'm not into</b>           | Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào.<br>I'm not into sports of any kind.        |
| 198 | <b>Bạn thích ... hơn?</b>        | <b>Which do you prefer?</b>   | Bạn thích cái nào hơn?<br>Which do you prefer?                                      |
| 199 | <b>Tôi lấy cái này</b>           | <b>I'll take this.</b>        | Tôi lấy cái này.<br>I'll take this.                                                 |
| 200 | <b>Được thôi</b>                 | <b>Sounds good to me.</b>     | Được thôi.<br>Sounds good to me.                                                    |
| 201 | <b>Tôi không phiền</b>           | <b>I don't mind.</b>          | Tôi không phiền.<br>I don't mind.                                                   |
| 202 | <b>Cái nào cũng được</b>         | <b>Either is fine.</b>        | Cái nào cũng được.<br>Either is fine.                                               |
| 203 | <b>như mọi khi</b>               | <b>The usual.</b>             | Cho tôi như mọi khi nhé.<br>I would like the usual.                                 |
| 204 | <b>làm tôi ngạc nhiên</b>        | <b>Surprise me.</b>           | Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn.<br>Surprise me with your cooking. |
| 205 | <b>Bạn chọn</b>                  | <b>You choose.</b>            | Bạn chọn món gì để ăn.<br>You choose what to eat.                                   |
| 206 | <b>tôi muốn ... hơn</b>          | <b>I'd rather</b>             | Tôi muốn xem phim hơn.<br>I'd rather watch a movie.                                 |
| 207 | <b>tôi không muốn</b>            | <b>I don't feel like</b>      | Tôi không muốn đi bộ.<br>I don't feel like walking.                                 |
| 208 | <b>tôi thích ... hơn</b>         | <b>I'm more into</b>          | Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì.<br>I'm more into sports than anything.        |
| 209 | <b>Hôm nay thì không, cảm ơn</b> | <b>Not today, thanks</b>      | Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi.<br>Not today, thanks for asking.              |
| 210 | <b>để sau đi</b>                 | <b>Maybe later</b>            | Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó.<br>Maybe later, I will think about it.       |
| 211 | <b>Sao cũng được</b>             | <b>Whatever works for you</b> | Sao cũng được.<br>Whatever works for you.                                           |
| 212 | <b>để bạn quyết định</b>         | <b>I'll let you decide</b>    | Tôi sẽ để bạn quyết định.<br>I'll let you decide.                                   |
| 213 | <b>tôi xin kiếu</b>              | <b>I'll pass</b>              | Tôi xin kiếu món tráng miệng.<br>I'll pass on the dessert.                          |
| 214 | <b>Được thôi</b>                 | <b>That works for me</b>      | Được thôi.<br>That works for me.                                                    |
| 215 | <b>như lần trước</b>             | <b>Same as last time</b>      | Tôi thích như lần trước hơn.<br>I prefer the same.                                  |
| 216 | <b>tôi sẵn sàng với mọi thứ</b>  | <b>I'm open to anything</b>   | Tôi sẵn sàng với mọi thứ.<br>I'm open to anything.                                  |
| 217 | <b>tôi nghĩ</b>                  | <b>I think</b>                | Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này.<br>I think you should get the cake.           |
| 218 | <b>Tôi không nghĩ vậy</b>        | <b>I don't think so.</b>      | Tôi không nghĩ vậy.<br>I don't think so.                                            |
| 219 | <b>tôi cho rằng</b>              | <b>I'd say</b>                | Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng.<br>I'd say we are ready.                         |
| 220 | <b>Tôi đồng ý</b>                | <b>I agree.</b>               | Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó.<br>I agree, you should do it.                      |
| 221 | <b>Tôi không đồng ý</b>          | <b>I disagree.</b>            | Tôi không đồng ý với ý kiến đó.<br>I disagree with that idea.                       |

| #   | Vietnamese                             | English                               | Example                                                                                    |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 222 | <b>Bạn nói đúng</b>                    | <b>You're right.</b>                  | Bạn nói đúng.<br>You're right.                                                             |
| 223 | <b>Tôi không chắc</b>                  | <b>I'm not sure.</b>                  | Tôi không chắc. Còn bạn thì sao?<br>I'm not sure. How about you?                           |
| 224 | <b>Thế là đủ rồi</b>                   | <b>That's enough.</b>                 | Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi.<br>That's enough. Please stop that.                     |
| 225 | <b>Cá nhân tôi</b>                     | <b>Personally,</b>                    | Cá nhân tôi thích món ăn này.<br>Personally, I like this food.                             |
| 226 | <b>Thú thật là</b>                     | <b>To be honest,</b>                  | Thú thật là tôi rất yêu chó.<br>To be honest, I love dogs.                                 |
| 227 | <b>Đó là một ý hay</b>                 | <b>That's a good point.</b>           | Đó là một ý hay.<br>This is a good point.                                                  |
| 228 | <b>Tuyệt quá</b>                       | <b>Nice!</b>                          | Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi!<br>Nice! We have won again!                             |
| 229 | <b>Tuyệt quá</b>                       | <b>Great!</b>                         | Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời!<br>Great! That is amazing news!                    |
| 230 | <b>Làm tốt lắm</b>                     | <b>Well done!</b>                     | Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi.<br>Well done! You finished it.                      |
| 231 | <b>Chúc mừng</b>                       | <b>Congratulations!</b>               | Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này.<br>Congratulations! You won the game.                |
| 232 | <b>Ý hay đấy</b>                       | <b>Good idea!</b>                     | Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi.<br>Good idea! Let's do that.                               |
| 233 | <b>Tôi thích nó</b>                    | <b>I like it.</b>                     | Tôi rất thích nó.<br>I like it very much.                                                  |
| 234 | <b>Trông tuyệt lắm</b>                 | <b>Looks great!</b>                   | Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé!<br>Looks great! Keep it up!                     |
| 235 | <b>Thú vị thật</b>                     | <b>That's interesting.</b>            | Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó.<br>That's interesting. I never saw that.       |
| 236 | <b>Tuyệt vời</b>                       | <b>Amazing!</b>                       | Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui.<br>Amazing! That's wonderful news.                       |
| 237 | <b>Đáng yêu</b>                        | <b>Cute!</b>                          | Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ.<br>Cute! A tiny kitten sleeps.                     |
| 238 | <b>Đẹp quá!</b>                        | <b>Beautiful!</b>                     | Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục!<br>Beautiful! What a breathtaking view!            |
| 239 | <b>Tôi thích lắm!</b>                  | <b>I love it!</b>                     | Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất!<br>I love it! You have the best ideas! |
| 240 | <b>chán</b>                            | <b>bored</b>                          | Hôm nay tôi thấy chán.<br>I am bored today.                                                |
| 241 | <b>Ngày hôm nay của bạn thế nào?</b>   | <b>How's your day?</b>                | Ngày hôm nay của bạn thế nào?<br>How's your day?                                           |
| 242 | <b>Cuối tuần của bạn thế nào?</b>      | <b>How was your weekend?</b>          | Cuối tuần của bạn thế nào?<br>How was your weekend?                                        |
| 243 | <b>Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?</b> | <b>What are your plans for today?</b> | Hôm nay bạn có kế hoạch gì không?<br>What are your plans for today?                        |
| 244 | <b>Thời tiết thế nào</b>               | <b>How's the weather?</b>             | Thời tiết thế nào?<br>How's the weather?                                                   |
| 245 | <b>Bạn đã xem ... chưa?</b>            | <b>Did you watch ...?</b>             | Bạn đã xem trận đấu chưa?<br>Did you watch the game?                                       |
| 246 | <b>Thế nào</b>                         | <b>How was it?</b>                    | Thế nào? Bạn có thấy thích không?<br>How was it? Did you enjoy it?                         |

| #   | Vietnamese                    | English                 | Example                                                                                               |
|-----|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 247 | <b>kể cho tôi nghe về ...</b> | <b>Tell me about</b>    | Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn.<br>Tell me about your day.                                   |
| 248 | <b>Hay đấy</b>                | <b>That's cool.</b>     | Hay đấy, tôi đồng ý.<br>That's cool, I agree.                                                         |
| 249 | <b>Thật à?</b>                | <b>Really?</b>          | Thật à? Điều đó có đúng không?<br>Really? Is that true?                                               |
| 250 | <b>Không đời nào</b>          | <b>No way!</b>          | Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó!<br>No way! I have never seen that!                       |
| 251 | <b>Tôi hiểu rồi</b>           | <b>I see.</b>           | Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu.<br>I see. I understand now.                                        |
| 252 | <b>thú vị</b>                 | <b>Interesting.</b>     | Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó.<br>Interesting. I never saw it that way. |
| 253 | <b>tiện thể</b>               | <b>by the way</b>       | Tiện thể, rất vui được gặp bạn.<br>By the way, nice to meet you.                                      |
| 254 | <b>thú thật</b>               | <b>to be honest</b>     | Thú thật, tôi đang thấy mệt.<br>To be honest, I am tired.                                             |
| 255 | <b>không sao</b>              | <b>no worries</b>       | Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi.<br>No worries, it will be okay.                                     |
| 256 | <b>bạn biết đấy</b>           | <b>you know</b>         | Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi.<br>You know, I think we met before.        |
| 257 | <b>ý tôi là</b>               | <b>I mean</b>           | Ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật.<br>I mean, the weather does look nice.                            |
| 258 | <b>thì</b>                    | <b>well</b>             | Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận.<br>Well, it depends how you see it.                    |
| 259 | <b>nhắc mới nhớ</b>           | <b>that reminds me</b>  | Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn.<br>That reminds me, I have an appointment.                         |
| 260 | <b>nói ngắn gọn là</b>        | <b>long story short</b> | Nói ngắn gọn là tôi đã thắng.<br>Long story short, I won.                                             |
| 261 | <b>như tôi đã nói</b>         | <b>as I was saying</b>  | Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn.<br>As I was saying, it's fine.                                     |
| 262 | <b>theo tôi được biết</b>     | <b>as far as I know</b> | Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia.<br>As far as I know, the station is there.                     |
| 263 | <b>đúng</b>                   | <b>right</b>            | Đúng, anh ấy thực sự thích bạn.<br>Right, he really likes you.                                        |
| 264 | <b>chắc chắn</b>              | <b>no doubt</b>         | Chắc chắn là bạn đúng rồi.<br>No doubt, you are right.                                                |
| 265 | <b>đừng lo</b>                | <b>don't worry</b>      | Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào.<br>Don't worry, be happy now.                                            |
| 266 | <b>cứ từ từ</b>               | <b>take your time</b>   | Cứ từ từ, đừng vội.<br>Take your time, don't rush.                                                    |
| 267 | <b>đúng rồi</b>               | <b>that's true</b>      | Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy.<br>That's true, I think so.                                              |
| 268 | <b>Tôi hiểu</b>               | <b>I see</b>            | Tôi hiểu, vậy là có thể làm được.<br>I see, so it can be done.                                        |
| 269 | <b>ý hay</b>                  | <b>good idea</b>        | Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn.<br>Good idea, we will do it your way.                       |
| 270 | <b>được thôi</b>              | <b>fair enough</b>      | Được thôi, tôi hiểu ý bạn.<br>Fair enough, I understand you.                                          |
| 271 | <b>hoàn toàn</b>              | <b>absolutely</b>       | Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.<br>I absolutely agree with you.                                         |

| #   | Vietnamese                         | English                 | Example                                                                                   |
|-----|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 272 | <b>không vấn đề gì</b>             | no problem              | Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ.<br>No problem, I can assist.                          |
| 273 | <b>Tôi hiểu, nhưng</b>             | I get it, but           | Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý.<br>I get it, but I disagree.                            |
| 274 | <b>Không hẳn</b>                   | Not exactly             | Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi.<br>Not exactly, but you you are close.            |
| 275 | <b>Tôi không chắc về điều đó</b>   | I'm not sure about that | Tôi không chắc về điều đó.<br>I'm not sure about that.                                    |
| 276 | <b>Có thể là vậy, nhưng</b>        | Maybe, but              | Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm.<br>Maybe, but it needs work.                   |
| 277 | <b>tôi hiểu ý bạn</b>              | I see your point        | Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi.<br>I see your point now.                                      |
| 278 | <b>Một cách khác là ...</b>        | Another way is          | Một cách khác là thử xem sao.<br>Another way is to try.                                   |
| 279 | <b>Đúng là như vậy, tuy nhiên</b>  | That's true, however    | Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó.<br>That's true, however it's still difficult.      |
| 280 | <b>Tùy</b>                         | It depends              | Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm.<br>It depends, there are many factors.                     |
| 281 | <b>Tôi không nghĩ vậy</b>          | I don't think so        | Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao?<br>I don't think so, how about you?                  |
| 282 | <b>Thú thật là</b>                 | To be honest            | Thú thật là tôi không đồng ý.<br>To be honest, I disagree.                                |
| 283 | <b>Về phía tôi</b>                 | From my side            | Về phía tôi, như vậy là được rồi.<br>From my side, it's okay.                             |
| 284 | <b>Một ý hay hơn có thể là</b>     | A better idea might be  | Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy.<br>A better idea might be to call him.            |
| 285 | <b>chúng ta hãy</b>                | Let's                   | Chúng ta hãy đi công viên nhé.<br>Let's go to the park.                                   |
| 286 | <b>Bạn có muốn ... không?</b>      | Would you like to ...?  | Bạn có muốn ăn tối không?<br>Would you like to eat dinner?                                |
| 287 | <b>Bạn có muốn ...</b>             | Do you want to ...?     | Bạn có muốn chơi trò chơi không?<br>Do you want to play games?                            |
| 288 | <b>Bạn có đến ... không?</b>       | Are you coming?         | Bạn có đến ăn tối không?<br>Are you coming to dinner?                                     |
| 289 | <b>Chúng ta hãy gặp nhau tại</b>   | Let's meet at           | Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay.<br>Let's meet at noon.                                |
| 290 | <b>Còn ... thì sao</b>             | What about ...?         | Còn bộ phim tối nay thì sao?<br>What about the movie tonight?                             |
| 291 | <b>Để sau đi</b>                   | Maybe later.            | Để sau đi, mình đợi một chút nhé.<br>Maybe later, lets wait a bit.                        |
| 292 | <b>Ý kiến hay</b>                  | Great idea!             | Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý.<br>Great idea! I agree now.                               |
| 293 | <b>Tôi tham gia với</b>            | Count me in.            | Tôi tham gia với.<br>Count me in.                                                         |
| 294 | <b>Tôi không làm được, xin lỗi</b> | I can't, sorry.         | Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi.<br>I can't, sorry. Something happened. |
| 295 | <b>Hôm khác nhé</b>                | Another time?           | Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi.<br>Another time? Lets move the date.              |
| 296 | <b>Hẹn gặp lại bạn sau</b>         | See you then.           | Hẹn gặp lại bạn sau, Mark.<br>See you then, Mark.                                         |

| #   | Vietnamese                           | English                      | Example                                                                         |
|-----|--------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 297 | <b>lúc ... giờ</b>                   | <b>at ... o'clock</b>        | Anh ấy đến lúc sáu giờ.<br>He arrives at six o'clock.                           |
| 298 | <b>từ ... đến</b>                    | <b>from ... to</b>           | Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ.<br>They work from nine to five.            |
| 299 | <b>tuần này</b>                      | <b>this week</b>             | Tuần này tôi bận.<br>I am busy this week.                                       |
| 300 | <b>tuần sau</b>                      | <b>next week</b>             | Bạn có thể đến vào tuần sau.<br>You can come next week.                         |
| 301 | <b>cuối tuần này</b>                 | <b>this weekend</b>          | Cô ấy bận vào cuối tuần này.<br>She is busy this weekend.                       |
| 302 | <b>Hẹn gặp lại vào ...</b>           | <b>See you at</b>            | Hẹn gặp lại vào buổi trưa.<br>See you at noon.                                  |
| 303 | <b>Bạn có ổn không</b>               | <b>Are you okay?</b>         | Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi.<br>Are you okay? You can tell me.      |
| 304 | <b>Ý bạn là ...</b>                  | <b>Do you mean ...?</b>      | Ý bạn là cái màu đỏ à?<br>Do you mean the red one?                              |
| 305 | <b>Có đúng không</b>                 | <b>Is that right?</b>        | Có đúng không?<br>Is that right?                                                |
| 306 | <b>Bạn có chắc không?</b>            | <b>Are you sure?</b>         | Bạn có chắc không?<br>Are you sure?                                             |
| 307 | <b>Bạn vừa nói là ... phải không</b> | <b>Did you say ...?</b>      | Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không?<br>Did you say that you are angry?     |
| 308 | <b>Tôi có thể kiểm tra ...</b>       | <b>Can I check ...?</b>      | Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không?<br>Can I check your homework? |
| 309 | <b>Cái này có đúng không</b>         | <b>Is this correct?</b>      | Cái này có đúng không?<br>Is this correct?                                      |
| 310 | <b>Bạn nói rất tốt</b>               | <b>You speak very well</b>   | Bạn nói rất tốt.<br>You speak very well.                                        |
| 311 | <b>Tôi hiểu rồi</b>                  | <b>That's clear</b>          | Tôi hiểu rồi.<br>That's clear to me now.                                        |
| 312 | <b>Tôi hiểu rồi</b>                  | <b>Got it</b>                | Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu.<br>Got it. I understand now.                 |
| 313 | <b>hợp lý</b>                        | <b>Makes sense</b>           | Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó.<br>Makes sense. I will do it that way.         |
| 314 | <b>Tôi không chắc mình hiểu</b>      | <b>I'm not sure I follow</b> | Tôi không chắc mình hiểu.<br>I'm not sure I follow.                             |
| 315 | <b>đi làm</b>                        | <b>go to work</b>            | Họ đi làm hàng ngày.<br>They go to work daily.                                  |
| 316 | <b>đi học</b>                        | <b>go to school</b>          | Tôi đi học sớm.<br>I go to school early.                                        |
| 317 | <b>bắt đầu làm việc</b>              | <b>start work</b>            | Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ.<br>You start work at nine.                   |
| 318 | <b>ngiht giải lao</b>                | <b>take a break</b>          | Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ.<br>We take a break now.                         |
| 319 | <b>đi ngủ</b>                        | <b>go to bed</b>             | Bạn đi ngủ sớm.<br>You go to bed early.                                         |
| 320 | <b>tầng một</b>                      | <b>first floor</b>           | Đây là tầng một.<br>This is the first floor.                                    |
| 321 | <b>cửa chính</b>                     | <b>front door</b>            | Họ đã sơn cửa chính màu đỏ.<br>They painted the front door red.                 |

| #   | Vietnamese                           | English              | Example                                                                                             |
|-----|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 322 | <b>thiệp sinh nhật</b>               | birthday card        | Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp.<br>This is a nice birthday card.                                |
| 323 | <b>Năm Mới</b>                       | New Year             | Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ.<br>New Year is a happy time.                                |
| 324 | <b>dắt chó đi dạo</b>                | walk the dog         | Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày.<br>I walk the dog daily.                                              |
| 325 | <b>phòng khám thú y</b>              | vet clinic           | Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm.<br>The vet clinic helps sick pets.                     |
| 326 | <b>hộp sơ cứu</b>                    | first aid kit        | Chúng ta cần hộp sơ cứu.<br>We need the first aid kit.                                              |
| 327 | <b>điểm tái chế</b>                  | recycling point      | Điểm tái chế này rất gần.<br>This recycling point is very close.                                    |
| 328 | <b>bảng thông tin chuyến bay đến</b> | arrival board        | Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến.<br>We checked the arrival board today. |
| 329 | <b>xác nhận vé</b>                   | validate your ticket | Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ.<br>You must validate your ticket now.                            |
| 330 | <b>tàu trực tiếp</b>                 | direct train         | Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm.<br>That direct train arrives very soon.                     |
| 331 | <b>tàu tốc hành</b>                  | express train        | Tàu tốc hành rất nhanh.<br>An express train is very fast.                                           |
| 332 | <b>đổi tàu</b>                       | change trains        | Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga.<br>We change trains at the station.                                   |
| 333 | <b>chuyến tàu cuối</b>               | last train           | Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà.<br>He missed the last train home.                              |
| 334 | <b>chuyến tàu đầu tiên</b>           | first train          | Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng.<br>They caught the first train easily.         |
| 335 | <b>ghế cạnh cửa sổ</b>               | window seat          | Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi.<br>That is my window seat.                                           |
| 336 | <b>ghế lối đi</b>                    | aisle seat           | Ghế lối đi rất tốt.<br>The aisle seat is very good.                                                 |
| 337 | <b>kiểm tra an ninh</b>              | security check       | Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa?<br>Have you ever failed a security check?               |
| 338 | <b>hành lý ký gửi</b>                | checked baggage      | Đây là hành lý ký gửi của tôi.<br>This is my checked baggage.                                       |
| 339 | <b>nơi nhận hành lý</b>              | baggage claim        | Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý.<br>They wait at baggage claim.                                      |
| 340 | <b>kiểm soát hộ chiếu</b>            | passport control     | Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu?<br>Where is the passport control in this airport?       |
| 341 | <b>thẻ từ</b>                        | key card             | Đây là thẻ từ của tôi.<br>This is my key card.                                                      |
| 342 | <b>không làm phiền</b>               | do not disturb       | Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ.<br>Do not disturb the sleeping guest.                         |
| 343 | <b>chỗ gửi hành lý</b>               | luggage storage      | Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày?<br>How much is the luggage storage per day?                 |
| 344 | <b>phố cổ</b>                        | old town             | Phố cổ này rất quyến rũ.<br>This old town is very charming.                                         |
| 345 | <b>phố đi bộ</b>                     | pedestrian zone      | Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ.<br>Cars are not allowed in the pedestrian zone.              |
| 346 | <b>đường một chiều</b>               | one-way street       | Con đường đó là đường một chiều.<br>That road is a one-way street.                                  |

| #   | Vietnamese                           | English                  | Example                                                                                             |
|-----|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 347 | <b>khu dân cư</b>                    | <b>residential area</b>  | Đó là một khu dân cư yên tĩnh.<br>That is a quiet residential area.                                 |
| 348 | <b>chuyến tham quan có hướng dẫn</b> | <b>guided tour</b>       | Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm.<br>A guided tour shows us places. |
| 349 | <b>phòng tranh</b>                   | <b>art gallery</b>       | Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh.<br>They visited an art gallery today.                        |
| 350 | <b>giờ mở cửa</b>                    | <b>opening hours</b>     | Giờ mở cửa của bạn là khi nào?<br>What are your opening hours?                                      |
| 351 | <b>giờ khởi hành</b>                 | <b>departure time</b>    | Đó là giờ khởi hành bây giờ.<br>That is the departure time now.                                     |
| 352 | <b>giờ đến</b>                       | <b>arrival time</b>      | Giờ đến là gần trưa.<br>The arrival time is almost noon.                                            |
| 353 | <b>mã đặt chỗ</b>                    | <b>booking reference</b> | Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu?<br>Where can I find my booking reference?                 |
| 354 | <b>hành lý quá cước</b>              | <b>extra baggage</b>     | Hành lý quá cước có thể rất đắt.<br>Extra baggage can be expensive.                                 |
| 355 | <b>bảo hiểm du lịch</b>              | <b>travel insurance</b>  | Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn.<br>He needs travel insurance for safety.            |
| 356 | <b>chuyển phát nhanh</b>             | <b>express delivery</b>  | Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng.<br>They offer express delivery for packages.     |
| 357 | <b>tối qua</b>                       | <b>last night</b>        | Chúng tôi đã đi chơi tối qua.<br>We went out last night.                                            |
| 358 | <b>tuần trước</b>                    | <b>last week</b>         | Tôi đã gặp anh ấy tuần trước.<br>I saw him last week.                                               |
| 359 | <b>tháng trước</b>                   | <b>last month</b>        | Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước.<br>She traveled to Europe last month.                  |
| 360 | <b>hai ngày trước</b>                | <b>two days ago</b>      | Việc đó đã xảy ra hai ngày trước.<br>That happened two days ago.                                    |
| 361 | <b>trước đó</b>                      | <b>before that</b>       | Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó.<br>No, the event happened before that.                        |
| 362 | <b>sau đó</b>                        | <b>after that</b>        | Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện.<br>We had dinner, and after that we talked.       |
| 363 | <b>hồi đó</b>                        | <b>back then</b>         | Hồi đó tôi hạnh phúc hơn.<br>I was happier back then.                                               |
| 364 | <b>chuyện đó đã xảy ra</b>           | <b>It happened</b>       | Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng.<br>It happened yesterday at the store.                    |
| 365 | <b>tôi đã</b>                        | <b>I was</b>             | Tôi đã vui vẻ khi ở trường.<br>I was happy at school.                                               |
| 366 | <b>tôi đã thấy</b>                   | <b>I saw</b>             | Tôi đã thấy một con chó đen lớn.<br>I saw a big black dog.                                          |
| 367 | <b>tôi được</b>                      | <b>I got</b>             | Hôm nay tôi được điểm cao.<br>I got good grades today.                                              |
| 368 | <b>có</b>                            | <b>There was</b>         | Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài.<br>There was a loud bang outside.                                  |
| 369 | <b>tôi nghe thấy</b>                 | <b>I heard</b>           | Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ.<br>I heard a strange noise last night.                     |
| 370 | <b>mất</b>                           | <b>It took</b>           | Tôi mất hai tiếng để đến nơi.<br>It took two hours to arrive.                                       |
| 371 | <b>cuối cùng</b>                     | <b>In the end</b>        | Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm.<br>In the end, she felt relieved.                               |

| #   | Vietnamese                      | English                       | Example                                                                                        |
|-----|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 372 | <b>không thành công</b>         | <b>It didn't work</b>         | Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi.<br>It didn't work, so we left.              |
| 373 | <b>hóa ra</b>                   | <b>It turned out</b>          | Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ.<br>It turned out great for them.                         |
| 374 | <b>đó là lúc</b>                | <b>That's when</b>            | Đó là lúc tôi nhận ra.<br>That's when I realized.                                              |
| 375 | <b>Lúc đầu</b>                  | <b>At first</b>               | Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng.<br>At first, I felt very nervous.                           |
| 376 | <b>sau đó</b>                   | <b>Later on</b>               | Sau đó, họ đã chơi ở công viên.<br>Later on, they played in the park.                          |
| 377 | <b>ngay khi</b>                 | <b>As soon as</b>             | Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi.<br>As soon as I finish, I'll play.                         |
| 378 | <b>hôm trước</b>                | <b>The day before</b>         | Hôm trước tôi bị ốm.<br>The day before I was sick.                                             |
| 379 | <b>Hóa ra</b>                   | <b>As it turned out</b>       | Hóa ra, tôi đã đúng.<br>As it turned out, I was right.                                         |
| 380 | <b>Trước hết</b>                | <b>To start with</b>          | Trước hết, hãy thêm bột mì vào.<br>To start with, add flour.                                   |
| 381 | <b>đó là lý do tại sao</b>      | <b>that's why</b>             | Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ.<br>That's why I need help.                                |
| 382 | <b>vì ...</b>                   | <b>given that</b>             | Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi.<br>Given that she is sick, she rests.                      |
| 383 | <b>lý do là</b>                 | <b>the reason is</b>          | Tôi nghĩ lý do là tiền.<br>I think the reason is money.                                        |
| 384 | <b>nhờ</b>                      | <b>thanks to</b>              | Họ đã thành công nhờ luyện tập.<br>They succeeded, thanks to practice.                         |
| 385 | <b>kết quả là</b>               | <b>as a result</b>            | Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ.<br>She studied hard, as a result, she passed. |
| 386 | <b>là do</b>                    | <b>it's due to</b>            | Việc đó là do trời mưa.<br>That is due to the rain.                                            |
| 387 | <b>có nghĩa là</b>              | <b>it means</b>               | Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà.<br>We won, it means they go home.                 |
| 388 | <b>dẫn đến ...</b>              | <b>that led to ...</b>        | Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề.<br>Peter made errors that led to problems.        |
| 389 | <b>Bạn đã nghĩ đến việc ...</b> | <b>Have you thought about</b> | Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa?<br>Have you thought about getting a pet?              |
| 390 | <b>Bạn có thể thử ...</b>       | <b>You could try</b>          | Bạn có thể thử làm bánh xem sao.<br>You could try baking a cake.                               |
| 391 | <b>Nghe lời tôi</b>             | <b>Take my advice.</b>        | Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy.<br>Take my advice. You will thank me.                  |
| 392 | <b>tôi khuyên ...</b>           | <b>I recommend</b>            | Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó.<br>I recommend reading that interesting book.      |
| 393 | <b>đáng để ...</b>              | <b>It's worth</b>             | Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm.<br>It's worth trying the delicious cake.              |
| 394 | <b>Nhớ ...</b>                  | <b>Remember to</b>            | Nhớ khóa cửa nhé.<br>Remember to lock the door.                                                |
| 395 | <b>Đừng quên ...</b>            | <b>Don't forget to</b>        | Đừng quên rửa tay nhé.<br>Don't forget to wash your hands.                                     |
| 396 | <b>nhớ</b>                      | <b>Make sure</b>              | Nhớ khóa cửa nhé.<br>Make sure to lock the door.                                               |

| #   | Vietnamese                                | English                        | Example                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 397 | <b>Còn ... thì sao</b>                    | <b>How about ...?</b>          | Còn việc đi công viên thì sao?<br>How about going to the park?                                            |
| 398 | <b>Nếu là tôi, tôi sẽ ...</b>             | <b>If I were you</b>           | Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại.<br>If I were you, I'd try again.                                              |
| 399 | <b>Có lẽ bạn có thể ...</b>               | <b>Maybe you could</b>         | Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra.<br>Maybe you could open the window.                                        |
| 400 | <b>Lát nữa tôi sẽ ...</b>                 | <b>Later I'll ...</b>          | Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn.<br>I'll call you later tonight.                                               |
| 401 | <b>tôi rảnh vào ...</b>                   | <b>I'm free on</b>             | Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu.<br>I'm free on Friday afternoon.                                              |
| 402 | <b>tôi có kế hoạch rồi</b>                | <b>I already have plans</b>    | Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé.<br>I already have plans, sorry.                                         |
| 403 | <b>tôi đang gặp</b>                       | <b>I'm meeting</b>             | Hôm nay tôi đang gặp Kevin.<br>I'm meeting with Kevin today.                                              |
| 404 | <b>hẹn gặp lại</b>                        | <b>Let's catch up</b>          | Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé.<br>Let's catch up next week sometime.                             |
| 405 | <b>Tôi sẽ nhắn tin cho bạn</b>            | <b>I'll text you</b>           | Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay.<br>I'll text you later tonight.                                      |
| 406 | <b>Tôi sẽ gọi lại cho bạn</b>             | <b>I'll call you back</b>      | Tôi sẽ gọi lại cho bạn.<br>I'll call you back.                                                            |
| 407 | <b>Tôi sẽ báo cho bạn</b>                 | <b>I'll let you know</b>       | Tôi sẽ báo cho bạn.<br>I'll let you know.                                                                 |
| 408 | <b>Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn</b> | <b>I'll check and tell you</b> | Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn.<br>I'll check and tell you.                                           |
| 409 | <b>tôi phải có mặt ở ...</b>              | <b>I have to be there ...</b>  | Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa.<br>I have to be there at noon.                                        |
| 410 | <b>để xem</b>                             | <b>We'll see</b>               | Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này.<br>We'll see what happens later.                                      |
| 411 | <b>Cẩn thận</b>                           | <b>Watch out!</b>              | Cẩn thận! Có tàu đang đến!<br>Watch out! A train is coming!                                               |
| 412 | <b>tôi bị muộn</b>                        | <b>I'm late</b>                | Hôm nay tôi bị muộn giờ học.<br>I'm late for class today.                                                 |
| 413 | <b>bị hỏng</b>                            | <b>It's broken</b>             | Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa.<br>It's broken, but I know a repair shop.               |
| 414 | <b>Nó không hoạt động</b>                 | <b>It doesn't work</b>         | Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này.<br>It doesn't work, but we can solve this. |
| 415 | <b>mất sóng</b>                           | <b>no signal</b>               | Điện thoại của tôi bị mất sóng.<br>There is no signal on my phone.                                        |
| 416 | <b>sắp hết pin</b>                        | <b>low battery</b>             | Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc.<br>I have low battery, so I got a charger.             |
| 417 | <b>Tôi làm mất ...</b>                    | <b>I lost ...</b>              | Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi.<br>I lost my house key.                                                    |
| 418 | <b>Tôi không tìm thấy ...</b>             | <b>I can't find ...</b>        | Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình.<br>I can't find my boots.                                            |
| 419 | <b>tôi bị kẹt</b>                         | <b>I'm stuck</b>               | Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không?<br>I'm stuck, can you help me?                                       |
| 420 | <b>việc này khẩn cấp</b>                  | <b>It's urgent</b>             | Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi!<br>It's urgent, call them back!                                 |
| 421 | <b>Tôi cần giúp đỡ</b>                    | <b>I need help!</b>            | Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi!<br>I need help! I am stuck here!                                   |

| #   | Vietnamese          | English                 | Example                                                                                           |
|-----|---------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 422 | <b>Sáng nay</b>     | <b>This morning</b>     | Sáng nay trời đẹp và có nắng.<br>This morning was nice and sunny.                                 |
| 423 | <b>Hôm nọ</b>       | <b>The other day</b>    | Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy.<br>The other day I saw her.                                              |
| 424 | <b>Khi tôi ...</b>  | <b>When I was</b>       | Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời.<br>When I was younger, I played outside.             |
| 425 | <b>Trước hết</b>    | <b>To begin with ..</b> | Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn.<br>To begin with, consider all your options. |
| 426 | <b>Kể từ đó</b>     | <b>From then on</b>     | Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc.<br>From then on, I felt happy.                                  |
| 427 | <b>Lý do là</b>     | <b>The reason was</b>   | Lý do là khá đơn giản.<br>The reason was quite simple.                                            |
| 428 | <b>Tóm lại</b>      | <b>To sum up</b>        | Tóm lại, trời đã mưa cả ngày.<br>To sum up, it rained all day.                                    |
| 429 | <b>Thật bất ngờ</b> | <b>To my surprise</b>   | Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ.<br>To my surprise, the cat ate grass.                             |
| 430 | <b>Lần sau</b>      | <b>Next time</b>        | Lần sau, tôi sẽ mang theo nước.<br>Next time, I will bring water.                                 |